Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	1/1/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,216,700,147,337**	**687,453,811,820**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**72,420,719,503**	**28,798,838,208**
1. Tiền	111		42,420,719,503	18,798,838,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**57,000,000,000**	**25,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	123		57,000,000,000	25,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**881,342,298,078**	**391,320,933,607**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	351,755,999,728	219,003,839,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	488,955,170,878	141,890,776,075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	40,634,168,474	30,429,358,859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**146,874,169,464**	**212,514,944,320**
1. Hàng tồn kho	141		146,949,239,411	213,118,371,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,069,947)	(603,427,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**59,062,960,292**	**29,819,095,685**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1,867,676,293	6,703,578,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,706,078,762	23,046,773,652
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	1,489,205,237	68,743,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**362,466,283,070**	**338,677,121,500**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19,371,518,993**	**19,371,518,993**
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**198,016,685,023**	**184,793,386,923**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	197,873,442,270	184,627,916,834
- Nguyên giá	*222*		486,480,746,603	*427,757,005,282*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(288,607,304,333)	*(243,129,088,448)*
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	143,242,753	165,470,089
- Nguyên giá	*228*		237,091,500	*237,091,500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(93,848,747)	*(71,621,411)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10.**	**137,795,254,913**	**122,881,467,785**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137,795,254,913	122,881,467,785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**1,176,000,000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,176,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,106,824,141**	**11,630,747,799**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6,104,294,663	11,628,218,321
2. Lợi thế thương mại	262		2,529,478	2,529,478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,579,166,430,407**	**1,026,130,933,320**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	1/1/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,099,661,126,190**	**554,873,228,565**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**933,547,226,044**	**552,660,508,565**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	280,492,117,998	278,597,822,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	58,711,259,989	60,542,032,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	593,240,795	13,865,545,705
4. Phải trả người lao động	314		4,378,683,960	9,702,076,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	33	220,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	271,389,382,814	23,752,518,575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	317,981,634,241	165,979,606,445
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	**330**		**166,113,900,146**	**2,212,720,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,829,070,000	2,212,720,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	163,284,830,146	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**479,505,304,217**	**471,257,704,755**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18.**	**479,505,304,217**	**471,257,704,755**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		400,000,000,000	*400,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,559,066,782	16,578,430,629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,252,309,350	20,980,247,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	*421a*		*(3,891,505)*	*17,718,501,796*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*8,256,200,855*	*3,261,745,206*
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7,493,928,085	7,499,027,124
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 40	**440**		**1,579,166,430,407**	**1,026,130,933,320**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Ngọc Quân	Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QÚY III/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	QUÝ III/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**284,046,197,932**	**768,164,375,576**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**284,046,197,932**	**768,164,375,576**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	250,052,780,226	676,578,701,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**33,993,417,706**	**91,585,673,813**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,489,644,814	3,068,899,609
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,724,003,475	7,400,860,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3,491,730,042	*7,097,704,211*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,027,579,454	3,825,083,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	25,818,871,426	76,883,143,004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**5,912,608,165**	**6,545,487,201**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,000,361,644	2,000,923,319
12. Chi phí khác	32	VI.7	57,473,590	298,811,058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,942,888,054**	**1,702,112,261**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7,855,496,219**	**8,247,599,462**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7,855,496,219**	**8,247,599,462**
18.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**61**			
19.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**62**		**7,855,496,219**	**8,247,599,462**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Bích Loan	**Nguyễn Ngọc Quân**	**Đặng Lệ Thu**
		(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I PHARBACO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác		*637,083,470,689*	521,226,086,447
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	*(597,663,995,839)*	(442,520,734,442)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	*(46,949,155,611)*	(33,057,250,685)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	*(7,097,704,211)*	(2,039,725,459)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	*(7,255,139,899)*	(2,383,131,193)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	*272,487,091,330*	51,072,887,984
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	*(120,428,279,895)*	(105,589,382,292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**130,176,286,564**	**(13,291,249,640)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	*(370,052,929,681)*	(17,534,469,627)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	*(152,800,000,000)*	(89,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	*103,300,000,000*	75,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	*(1,176,000,000)*	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	13,046,400,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*3,396,543,708*	3,738,185,806
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(417,332,385,973)***	***(14,649,883,821)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	*556,688,200,205*	113,210,894,825
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(221,401,342,263)*	(82,601,566,631)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,865,947)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***335,286,857,942***	***30,552,462,247***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40	**50**	**48,130,758,533**	**2,611,328,786**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24,289,960,970**	**16,023,212,643**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 6	**70**	**72,420,719,503**	**18,634,541,429**

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng giám đốc**
Trần Thị Bích Loan	**Nguyễn Ngọc Quân**	**Đặng Lệ Thu**

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109032
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2019-10-22 10:02:08
Foxit Reader Version: 9.7.0